

Nguồn: <http://fb.com/fanpagetheza>

Sọn Thảo : **Vân Rùa**

Đề cương ôn tập bộ môn Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin I

=====

Triết 1

Chương 1 Chủ nghĩa duy vật & Chủ nghĩa duy vật biện chứng

Câu 1. Trình bày điều kiện, tiền đề ra đời của chủ nghĩa Mác - Lênin

- Điều kiện kinh tế, xã hội:
Nền sản xuất phát triển nên phương thức sản xuất phát triển, dẫn đến giai cấp vô sản xuất hiện. Vì vậy chủ nghĩa Mac-Lenin ra đời.
- Nguồn gốc lý luận:
 - Triết học cổ điển Đức (Hêghen, Phơ bach)
 - + Mác và Ăngghen đã kế thừa phép biện chứng trong triết học của Hêghen trên cơ sở bỏ những yếu tố duy tâm thần bí để xây dựng phép biện chứng duy vật.
 - + Kế thừa tính duy vật trong triết học của Phơ bach để xây dựng tính duy vật
 - Kinh tế chính trị cổ điển Anh(A.Smit, D.Ricacdo)
Mác và Ăng ghen đã kế thừa học thuyết về giá trị trong học thuyết kinh tế của A.Smit và D.Ricacdo, khẳng định

kinh tế có vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển của xã hội. Trên cơ sở đó xây dựng nên chính trị, kinh tế học Mác- Lê nin.

- Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp (Xanh xi môn, Phu ri ê) Trang bị cho Mác và Ăng ghen những tư liệu chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở đó Mác và Ăng ghen đã biến chủ nghĩa xã hội không tưởng thành chủ nghĩa xã hội khoa học.
 - Tiền đề khoa học tự nhiên
- Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng là cơ sở để khẳng định các dạng tồn tại của vật chất trong thế giới có mối liên hệ với nhau, và trong điều kiện nhất định có thể chuyển hóa lẫn nhau.
- Học thuyết tế bào: là cơ sở chứng minh rằng giữa thế giới động vật và thực vật có mối liên hệ với nhau, có chung nguồn gốc và hình thái.
- Học thuyết tiến hóa của Đác-uyn: là cơ sở chứng minh rằng giữa các loài không phải bất biến mà có mối liên hệ và giàng buộc lẫn nhau.
 - ⇒ Các tiền đề trên là cơ sở khoa học tự nhiên giúp cho Mác xây dựng học thuyết chủ nghĩa duy vật biện chứng của mình.

Câu 2: Có thể nói chủ nghĩa Mác Lê nin là phép cộng giữa phép biện chứng của Hê ghen và chủ nghĩa duy vật của Phơ bách hay không?

Không thể khẳng định chủ nghĩa duy vật của Mác là phép cộng giữa phép biện chứng của Hê ghen và chủ nghĩa duy vật của Phơ bách được.

Vì : Hê ghen là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại xây dựng phép biện chứng 1 cách hệ thống, hoàn chỉnh, khoa học và logic, nhưng ông là triết học duy tâm khách quan. Cho nên Mác kế thừa chủ nghĩa phép biện chứng trong triết học của Hê ghen trên cơ sở loại bỏ các yếu tố duy tâm thần bí để xây dựng nên phép biện chứng duy vật.

Đồng thời, Mác kế thừa các tư tưởng duy vật trong triết học của Phơ bách trên cơ sở loại bỏ các quan điểm duy tâm về xã hội để xây dựng chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Câu 3: Vấn đề cơ bản của triết học

Vấn đề cơ bản lớn của triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại.

Vấn đề cơ bản của triết học có 2 mặt:

- Mặt thứ nhất: Cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

Có 3 cách trả lời:

- Cách 1: vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức (chủ nghĩa duy vật).
- Cách 2: ý thức có trước, vật chất có sau. Ý thức quyết định vật chất (chủ nghĩa duy tâm).

- Cách 3: vật chất, ý thức cùng tồn tại, không nằm trong quan hệ quyết định nhau.
 - Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?
Có 2 cách trả lời:
- Cách 1: con người có khả năng nhận thức được thế giới (khả năng tri luận).
- Cách 2: con người không thể nhận thức được thế giới hoặc chỉ nhận thức được hình thức bên ngoài (bất khả tri luận).

Câu 4: Vấn đề cơ bản của triết học là tư duy và tồn tại hay quan hệ giữa vật chất và ý thức. Vì sao?

Vì:

- Trong thế giới vật chất có rất nhiều các sự vật, hiện tượng, nhưng có 2 hiện tượng chính là hiện tượng vật chất và hiện tượng ý thức tinh thần. Mọi quan hệ này bao trùm lên toàn bộ thế giới.
- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở để phân chia thành các trường phái của triết học, lập trường, tư tưởng của các nhà triết học cũng như các học thuyết của họ. Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở xuất phát điểm để giải quyết những vấn đề còn lại của triết học. Tất cả các nhà triết học phải trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết các quan hệ này.

Câu 5: Vật chất là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác,

được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

- Phân tích nội dung

- Vật chất là 1 phạm trù triết học: là vật chất được nhận thức dưới góc độ triết học chứ không phải của các khoa học cụ thể. Hơn nữa đây là nhận thức dưới hình thức phạm trù, nghĩa là chỉ ra các đặc trưng, những đặc tính căn bản phổ biến của vật chất.
- Vật chất chỉ thực tại khách quan: là tất cả những gì tồn tại bên ngoài độc lập ý thức con người dù con người đã nhận thức được hoặc chưa nhận thức được.
- Vật chất là cái gây lên cảm giác ở con người khi quán tiếp hay trực tiếp tác động lên giác quan của con người, ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh

- Ý nghĩa khoa học của định nghĩa

- Giải quyết triệt để 2 mặt trong vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng.
- Khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- Cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về vật chất, tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được những hạn chế duy tâm trong quan niệm về xã hội.

Câu 6: quan niệm về vật chất của các nhà khoa học trước Mác

- Thời kỳ cổ đại: khoa học chưa phát triển, các nhà triết học nhận thức về thế giới 1 cách trực quan, cảm tính. Họ đồng nhất vật chất với lửa, nước, không khí, nguyên tử(dạng vật chất bé nhất không thể phân chia được.
Nhưng dù sao cũng có tác dụng chống lại chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo.
 - Thời kỳ phục hưng cận đại: là thời kỳ phát triển của khoa học thực nghiệm, cơ học cổ điển của Niu tơn. Nên các nhà triết học đề cao vai trò của khối lượng, đồng thời vật chất với các khối lượng, một thuộc tính của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.
 - Định nghĩa vật chất của Lê nin:
Vật chất là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.
- ⇒ Thông qua định nghĩa cho ta thấy, vật chất là tất cả những gì tồn tại bên ngoài, độc lập với ý thức con người dù con người đã nhận thức được hoặc chưa nhận thức được. Do đó đã khắc phục những hạn chế, quan niệm về vật chất của các nhà khoa học trước Mác.

Câu 7: Sự phân biệt giữa vật chất và ý thức là tuyệt đối hay tương đối? Tại sao?

- Định nghĩa vật chất của Lê nin: vật chất là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cả giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.
- Khái niệm ý thức: ý thức là sự phản ánh của 1 dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não của con người, ý thức phản ánh thế giới vào trong bộ não con người, ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới quan.

⇒ Giải thích:

- Trong lý luận nhận thức sự phân biệt giữa vật chất và ý thức là tuyệt đối. Bởi vì vật chất, ý thức là 2 phạm trù cơ bản của triết học. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học. Chủ nghĩa duy vật cho rằng: " vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức".
- Ngoài ra, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức chỉ mang tính tương đối. Bởi vì: vật chất quyết định cả nội dung và hình thức biểu hiện của ý thức. Mọi sự biến đổi của ý thức đều do vật chất quyết định và ý thức chỉ là hình ảnh của thế giới vật chất được ghi lại trong bộ não con người.

Câu 8: tại sao vận động là phương thức tồn tại của vật chất?

- Khái niệm vận động: vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất nên thông qua vận động mà các dạng vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình vận động là tự thân vận động ngoài vật chất.
 - Bản chất của vận động:
 - Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất.
 - Vận động không tự nhiên sinh ra, không tự nhiên mất đi mà nó tồn tại vĩnh viễn.
 - Nguồn gốc của sự vận động nằm trong chính bản thân của sự vật, tức là tự thân vận động
- ⇒ Phân tích:
- Vận động gắn liền với vật chất, ở đâu có vật chất thì ở đó có vận động. Khi nói tới vận động tức là vận động của vật chất, mọi sự vật, hiện tượng đều biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua vận động. Do đó vận động là phương thức tồn tại của vật chất.

**Câu 9: Đứng im có phải là 1 hình thức vận động hay không?
Tại sao?**

- Khái niệm vận động: là mọi sự biến đổi nói chung tức là sự biến đổi từ đơn giản đến phức tạp.
- Bản chất của vận động:
 - + Là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất.

- + Vận động không tự nhiên sinh ra, không tự nhiên mất đi mà nó tồn tại vĩnh viễn.
- + Nguồn gốc của vận động nằm trong chính bản thân sự vật tức là tự thân vận động.
- 5 hình thức cơ bản của vận động: cơ học, vật lý, hóa học, sinh học, xã hội.
- ⇒ Giải thích:
- Đứng im là hình thức vận động đặc biệt trong trạng thái cân bằng, ổn định của sự vật. Khi đó sự vật chưa thay đổi về hình dáng chất, kết cấu.
- Đứng im chỉ xảy ra trong 1 quan hệ xác định, trong không gian, thời gian xác định và với 1 hình thức vận động xác định.
- Đứng im là tương đối, tạm thời, còn vận động là tuyệt đối.

Câu 10: Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức?

- Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức có 2 nguồn gốc:
 - + nguồn gốc tự nhiên
 - + nguồn gốc xã hội
- Nguồn gốc tự nhiên: “phản ánh” là thuộc tính chung của mọi vật chất. Có 3 hình thức phản ánh:
 - + Phản ánh lý hóa: đặc trưng cho vật chất vô sinh.
 - + Phản ánh sinh vật: đặc trưng cho giới hữu sinh.

+ Phản ánh ý thức: chỉ có ở con người, ý thức là sự phản ánh vật chất vào trong bộ não người.

Bộ não người cùng với thế giới quan bên ngoài tác động vào bộ não người. Đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

- Nguồn gốc xã hội của ý thức: thông qua các quá trình lao động, ngôn ngữ được hình thành, ngôn ngữ là phương tiện để chuyển tải thông tin và lưu trữ thông tin. Đồng thời ngôn ngữ có thể khái quát hóa, hệ thống hóa những tri thức của con người. Nếu không có ngôn ngữ thì không có ý thức. Do đó quá trình lao động, hoạt động thực tiễn của con người là nguồn gốc xuất hiện của ý thức.

- Bản chất của ý thức:

- Tính năng động, sáng tạo.
- Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan.
- Ý thức là 1 hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội

Câu 11: C.Mác viết: "... một lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng một lực lượng vật chất nhưng tinh thần cũng trở thành lực lượng vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng nhân dân." Phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó.

- Khái niệm vật chất : vật chất là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép

lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không phụ thuộc vào cảm giác.

- Khái niệm ý thức : ý thức là thuộc tính của 1 dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người, là chức năng của bộ não, là kết quả hoạt động sinh lý thần kinh của bộ não.
 - Mọi quan hệ giữa vật chất và ý thức
- Vai trò của vật chất đối với ý thức:
 - + Vật chất quyết định nội dung ý thức, ý thức là sự phản ánh vật chất.
 - + Vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển của ý thức.
 - + Vật chất quyết định khả năng phản ánh sáng tạo của ý thức. Vật chất là nhân tố quyết định phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức trong hoạt động thực tiễn.
 - Vai trò của ý thức với vật chất:
 - + Trong mối quan hệ với vật chất, ý thức có sự tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.
 - + Sự tác động trở lại của ý thức đối vs vật chất diễn ra theo 2 hướng tích cực và tiêu cực. Nếu ý thức phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan là nhân tố quan trọng có tác dụng thúc đẩy hoạt động thực tiễn của con người, làm cho con người hoạt động đúng và thành công, ngược lại ý thức phản ánh không đúng hiện thực khách quan sẽ kìm hãm hoạt động thực tiễn làm cho con người hoạt động sai và thất bại.

Câu 12: Tại sao chủ nghĩa duy vật của Mác được đánh giá là chủ nghĩa duy vật triệt để?

- Trước Mác có nhiều nhà triết học duy vật có cách nhìn duy vật về thế giới tự nhiên và giải thích các hiện tượng tự nhiên trên quan điểm duy vật, tuy nhiên khi xem xét vấn đề xã hội và lịch sử, họ thường rơi vào quan điểm duy tâm.
- Chủ nghĩa duy vật của Mác kế thừa có chọn lọc các quan điểm trước đó, đồng thời dựa vào các thành tựu khoa học tự nhiên đương thời để xây dựng học thuyết của mình. Bên cạnh đó Mác đã đứng trên quan điểm duy vật để giải thích các vấn đề của xã hội và xây dựng các quan niệm duy vật về lịch sử.

=> Do đó chủ nghĩa duy vật của Mác được đánh giá là chủ nghĩa duy vật triệt để.

Chương 2 : Phép biện chứng duy vật

Câu 1+2: phân tích nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến(sự phát triển) và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý

- Khái niệm mối liên hệ: mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

- Khái niệm mối liên hệ phổ biến: mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng, trong đó những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại với mọi sự vật, hiện tượng của thế giới.

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong nhận thức và xử lý các tình huống thực tiễn cần xem xét sự vật trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với sự vật khác.
- Quan điểm lịch sử - cụ thể yêu cầu trong việc nhận thức và xử lý các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong thực tiễn.

- Khái niệm sự phát triển:

- Quan điểm siêu hình: phát triển chỉ là sự tăng giảm đơn thuần về mặt số lượng, không có sự thay đổi về chất của sự vật, đồng thời, coi sự phát triển là quá trình tiến lên liên tục, không trải qua những bước quanh co, phức tạp.
- Quan điểm duy vật biện chứng: khái niệm phát triển dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ đơn giản đến phức tạp.

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Quan điểm phát triển đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến, đối lập với sự phát triển.
- Quan điểm phát triển đòi hỏi nhận thức và giải quyết bất cứ vấn đề gì trong thực tiễn. Một mặt, cần phải đặt sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên của nó, mặt khác, con đường của sự phát triển là 1 quá trình biện chứng, cần phải có quan điểm lịch sử- cụ thể trong việc nhận thức và giải quyết các vấn đề của thực tế.

Câu 3: Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù cái chung và cái riêng? Ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù này?

- Các khái niệm:
 - **Cái riêng** là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự vật, hiện tượng hay 1 quá trình riêng lẻ nhất định.
 - **Cái chung** là 1 phạm trù triết học, dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở 1 kết cấu vật chất nhất định mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng riêng lẻ khác.
 - **Cái đơn nhất** là 1 phạm trù dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính... chỉ tồn tại ở 1 sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

- Mỗi quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng:
 - Thứ nhất, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình, không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.
 - Thứ 2, cái riêng chỉ tồn tại trong quan hệ với cái chung, không có cái riêng nào tồn tại độc lập, tách rời tuyệt đối cái chung.
 - Thứ 3, cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, vì ngoài những điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất.
 - Thứ 4, cái chung sâu sắc hơn cái riêng, cái chung là cái gắn liền với bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.
 - Thứ 5, cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật.

Sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện của quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ.

Sự chuyển hóa từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện của cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

Muốn biết được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng riêng lẻ.

Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng. Mặt khác, phải cụ thể hóa cái chung trong mỗi hoàn cảnh cụ thể.

Trong hoạt động thực tiễn, nếu thấy sự chuyển hóa nào có lợi thì ta cần chủ động tác động vào nó để nhanh chóng trở thành hiện thực.

Câu 4: Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù nguyên nhân- kết quả? Ý nghĩa phương pháp luận?

- Khái niệm nguyên nhân, kết quả:
 - Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong 1 sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra 1 biến đổi nhất định nào đó.
 - Kết quả là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong 1 sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra
 - Phân biệt nguyên nhân với nguyên cứ, điều kiện:
 - Nguyên cứ là những sự vật, hiện tượng xuất hiện đồng thời với nguyên nhân nhưng nó chỉ là quan hệ bề ngoài ngẫu nhiên chứ không sinh ra kết quả.
 - Điều kiện là những sự vật, hiện tượng gắn liền với nguyên nhân, tác động vào nguyên nhân làm cho nguyên nhân phát huy tác dụng nhưng không trực tiếp sinh ra kết quả.
 - Tính chất của mối quan hệ nhân quả:
 - Tính khách quan: mối liên hệ nhân quả là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý thức con người.
 - Tính phổ biến: mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra, chỉ có điều là nguyên nhân đó được nhận thức hay chưa mà thôi.

- Tính tất yếu: 1 nguyên nhân nhất định trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định sẽ gây ra những kết quả tương ứng với nó.
 - Mọi liên hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả
- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân là cái có trước kết quả
 - + Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả
 - + Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra
- Kết quả tác động trở lại nguyên nhân theo 2 hướng:
 - + Thúc đẩy sự vận động của nguyên nhân(tính tích cực)
 - + Cản trở sự vận động của nguyên nhân(tính tiêu cực)
- Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau
 - Ý nghĩa phương pháp luận:
- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn bắt đầu từ việc đi tìm những nguyên nhân xuất hiện sự vật, hiện tượng.
- Cần phải phân loại các nguyên nhân để có biện pháp giải quyết đúng đắn
- Phải tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác động, nhằm đạt được mục đích đề ra.

Câu 5: Có thể đồng nhất quan hệ hàm số với quan hệ nhân quả được hay không? Tại sao?

- Khái niệm

- Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong 1 sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra 1 sự biến đổi nhất định
- Kết quả là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong 1 sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra
 - Quan hệ nhân quả có tính khách quan, là quan hệ sản sinh
 - ⇒ Không thể đồng nhất quan hệ hàm số với quan hệ nhân quả, vì:

Quan hệ hàm số $y=f(x)$ là 1 quy tắc, trong đó với mỗi giá trị của x , tương ứng có 1 giá trị của y duy nhất. Cho nên quan hệ hàm số mang dấu ấn chủ quan, không có tính khách quan. Trong khi đó quan hệ nhân quả có tính khách quan và mối quan hệ diễn ra phức tạp: 1 nguyên nhân có thể cho ra nhiều kết quả hoặc nhiều nguyên nhân tạo ra 1 kết quả.

Câu 6: Trình bày nội dung quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành sự thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận trong hoạt động thực tiễn.

- Vai trò của quy luật: chỉ ra cách thức, phương thức của sự vận động phát triển của sự vật, tức là trả lời câu hỏi sự vật phát triển bằng cách nào.
- Các khái niệm:

- Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó vs cái khác.
- Thuộc tính: chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật
- Lượng: là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.
- Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng
- Bước nhảy: là sự chuyển hóa trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng chất cũ mất đi và chất mới ra đời.
- Điểm nút: là thời điểm mà tại đó diễn ra sự thay đổi về chất
 - Nội dung quy luật:
- Lượng biến đổi dần dần tới 1 mức độ nhất định sẽ gây ra sự biến đổi về chất
- Khi chất mới ra đời tác động ngược trở lại lượng của sự vật, quy định 1 lượng mới biểu hiện trên phương diện làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp vận động và phát triển của sự vật, làm thay đổi giới hạn độ, điểm nút tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật.
 - Ý nghĩa của phương pháp luận:
- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải coi trọng cả 2 phương diện chất và lượng của sự vật.

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải chống 2 khuynh hướng: tả khuynh (tư tưởng nôn nóng, chủ quan duy ý chí, chưa tích lũy đủ về lượng mà đã thay đổi về chất) và tư tưởng hữu khuynh (tư tưởng bảo thủ, trì trệ không thực hiện bước nhảy khi đã tích lũy đủ về lượng).
- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần vận dụng linh hoạt các hình thức bước nhảy.

Câu 7: Sự phân biệt giữa chất và lượng là tuyệt đối hay tương đối? Vì sao?

- Các khái niệm:
 - Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.
 - Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.
 - Thuộc tính: chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật.
 - ⇒ Sự phân biệt giữa chất và lượng là tương đối, vì:
 - + Chất và lượng thống nhất với nhau trong sự vật, không có chất, lượng thuần túy nằm ngoài sự vật
 - + Trong 1 sự vật, hiện tượng có nhiều thuộc tính, có những thuộc tính trong mối quan hệ này là chất của sự vật nhưng trong mối quan hệ khác lại là lượng của sự vật.

Câu 8: Hãy lấy ví dụ cụ thể và phân tích những ví dụ đó theo phương pháp luận được rút ra từ quy luật lượng- chất.

- Ví dụ: khi ta cung cấp nhiệt cho nước(nguyên chất) ở các nhiệt độ khác nhau thì nước tồn tại ở các trạng thái: rắn, lỏng, khí, plasma($> 250^{\circ}C$)
- Ví dụ xét trong khoảng($0;100^{\circ}C$), khoảng này được gọi là độ, sự vật trong khoảng nhiệt độ này, lượng của sự vật đã thay đổi nhưng chưa làm thay đổi về chất của sự vật. Chỉ khi ta cung cấp nhiệt cho nó đến $100^{\circ}C$ (điểm nút) thì sự vật mới bắt đầu thay đổi về chất, tức là thay đổi từ lỏng sang khí.

Câu 9: Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Ý nghĩa phương pháp luận.

Quy luật này được coi là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi nó nghiên cứu về nguồn gốc chung của quá trình vận động và phát triển, đó chính là mâu thuẫn.

• Các khái niệm của quy luật:

- Khái niệm các mặt đối lập: là những mặt, những thuộc tính, khuynh hướng trái ngược nhau tồn tại khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ví dụ: trong nguyên tử có điện tích (-) và (+)

- Khái niệm thống nhất giữa các mặt đối lập: dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề để tồn tại.

- Khái niệm mâu thuẫn: để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng.
- Khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập: dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.
 - Các tính chất chung của mâu thuẫn:
 - Mâu thuẫn có tính khách quan và tính phổ biến
 - Mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú thể hiện ở chỗ, mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau.
 - Mỗi mâu thuẫn giữ vai trò khác nhau trong sự vận động, phát triển của sự vật. Trong các lĩnh vực khác nhau thì mâu thuẫn cũng khác nhau
 - Quá trình vận động của mâu thuẫn:
 - Trong mỗi mâu thuẫn, mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau
 - + Thống nhất các mặt đối lập là tương đối, tạm thời, là đại bàn để cho đấu tranh diễn ra
 - + Đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối, trong sự thống nhất đã có đấu tranh.
 - Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa của các mặt đối lập là 1 quá trình. Khi 2 mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt và khi điều kiện đã chín muồi thì chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau và mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành. Quá trình tác động, chuyển hóa giữa 2

mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hóa giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển. Lê nin đã khẳng định: " sự phát triển là 1 cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập".

- Ý nghĩa phương pháp luận:

- Trong hoạt động thực tiễn và nhận thức phải tôn trọng mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, khuynh hướng của sự vận động, phát triển.
- Phân loại mâu thuẫn, phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để có phương pháp giải quyết phù hợp.

Câu 11: trình bày vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

Ý nghĩa của nó trong quá trình học tập của sinh viên.

- Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử, xã hội của con người nhằm mang tính cải biến tự nhiên và xã hội.

Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

- + Hoạt động sản xuất vật chất
- + Hoạt động chính trị, xã hội
- + Hoạt động thực nghiệm, khoa học

Các hoạt động trên có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó hoạt động sản xuất đóng vai trò quyết định nhất.

- Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc của con người trên cơ sở thực tiễn. Nhằm sáng tạo ra những tri thức mới về thế giới quan.
 - Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:
- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức
 - + Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng hoạt động thực tiễn, tức là thực tiễn phải là điểm xuất phát, cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.
 - + Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người bắt buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó nhận thức đòi hỏi thực tiễn như 1 nhu cầu, động lực. Lênin cho rằng: "quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức".
- Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Những tri thức con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực, sự áp dụng đó thông qua thực tiễn. Đó là sự vật chất hóa những quy luật, tính tất yếu đã nhận thức được. Do đó, thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.
- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý

Những tri thức mới, thông qua nhận thức con người có được, để kiểm tra tính đúng đắn của nó, phải dựa vào thực

tiền. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới đó, đồng thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

Câu 12: Tại sao nói, trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất?

- Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử- xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.
- 3 tính chất của thực tiễn :
 - + Tính cộng đồng, xã hội.
 - + Tính lịch sử cụ thể.
 - + Tính sáng tạo, cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.
- 3 hình thức cơ bản hoạt động:
 - + Hoạt động sản xuất vật chất.
 - + Hoạt động khoa học thực nghiệm.
 - + Hoạt động chính trị xã hội.
 - Trong các hình thức hoạt động, sản xuất vật chất giữ vai trò quan trọng nhất, vì:
 - Hoạt động sản xuất vật chất trực tiếp tạo ra của cải, vật chất trong xã hội, là cơ sở để sáng tạo ra các mặt của đời sống xã hội, sáng tạo ra các giá trị đời sống tinh thần trong xã hội. Nếu không có sản xuất vật chất thì

tất cả các hoạt động của hoạt động thực tiễn không thể phát triển.

Câu 13: Tại sao CNDVBC khẳng định thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý?

- Chân lý: những tri thức có nội dung phù hợp với thực tế khách quan, được kiểm tra, chứng minh bởi thực tiễn.
- Thực tiễn: toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.
- 3 tính chất của chân lý: khách quan; cụ thể; tương đối và tuyệt đối
- 3 tính chất của thực tiễn: cộng đồng xã hội; lịch sử cụ thể; sáng tạo có mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người
- 3 hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn: sản xuất vật chất, khoa học tự nhiên, chính trị xã hội.
 - Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý vì phần lớn những tri thức con người có được là nhờ giai đoạn nhận thức lý tính(giai đoạn nhận thức gián tiếp) là những tri thức đó đạt được thông qua các suy luận, cho nên tính đúng sai của nó chưa được khẳng định. Để khẳng định tính đúng sai của tri thức mới này, bắt buộc con người phải thông qua hoạt động thực tiễn, nhờ quá trình hoạt động thực tiễn, tính đúng sai của những tri thức mới được khẳng định.

Câu 14: Trình bày con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý.

Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan.

- Nhận thức cảm tính(trực quan sinh động)

Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, con người nhận thức thế giới thông qua các giác quan của mình, được thể hiện dưới 3 hình thức, trình độ từ thấp đến cao: cảm giác, tri giác, biểu tượng

- Nhận thức lý tính(tư duy trừu tượng)

- Là giai đoạn nhận thức gián tiếp dựa vào năng lực phân tích, khái quát hóa, trừu tượng hóa của chủ thể nhận thức.
- Được thể hiện 3 hình thức: khái niệm, phán đoán, suy luận.

- Nhận thức quay về thực tiễn

- Mục đích của nhận thức là phục vụ thực tiễn để cải tạo thực tiễn

Thực tiễn có vai trò kiểm nghiệm tri thức mới nhận thức được

- Hiện thực khách quan luôn vận động, biến đổi để bổ xung tri thức mới, trong giai đoạn mới của sự vật cần phải thông qua hoạt động thực tiễn.

Câu 15: Phân tích mối quan hệ giữa 2 giai đoạn nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

- Nhận thức cảm tính: là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, con người nhận thức thế giới thông qua các giác quan của mình, được thể hiện dưới 3 hình thức, trình độ từ thấp lên cao: cảm giác, tri thức, biểu tượng.
- Nhận thức lý tính: là giai đoạn nhận thức gián tiếp dựa vào năng lực phân tích, khái quát hóa, trừu tượng hóa của chủ thể nhận thức. Được thể hiện qua 3 hình thức: khái niệm, phán đoán, suy luận.
 - Quan hệ giữa 2 giai đoạn:
 - + Là những nấc thang hợp thành chu trình nhận thức, giai đoạn nhận thức cảm tính cung cấp thông tin, tư liệu cho giai đoạn nhận thức lý tính làm tiền đề.
 - + Nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn, là cơ sở cho nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính giúp cho nhận thức cảm tính có sự định hướng đúng đắn, và trở nên sâu sắc hơn.

Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Câu 1: phân tích nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của LLSX? Đảng CSVN đã vận dụng quy luật này như thế nào trong quá trình đổi mới nền kinh tế nước ta?

* Khái niệm:

- Lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần để tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người

+ Kết cấu của LLSX: Bất kỳ một quá trình sản xuất nào cũng cần phải có tác nhân thuộc về người lao động (như năng lực, kỹ năng, tri thức của người lao động) cùng các tư liệu sản xuất nhất định (như đối tượng lao động, công cụ lao động, các tư liệu phụ của quan hệ sản xuất...)

+ Lực lượng sản xuất là nhân tố có tính sáng tạo, tính sáng tạo đó có tính lịch sử.

+ Trình độ phát triển của LLSX phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.

+ Trong các nhân tố tạo thành LLSX, **người lao động** là nhân tố giữ vai trò quyết định bởi vì các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm LĐ của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các

tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ thực tế và sáng tạo của người LĐ.

Mặt khác trong tư liệu sản xuất, nhân tố công cụ LĐ là nhân tố phản ánh rõ nhất trình độ phát triển của LLSX và thể hiện tiêu biểu ở trình độ con người chinh phục thế giới tự nhiên.

- Quan hệ sản xuất: Là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

+ Kết cấu: Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức, quản lý quá trình sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm của quá trình sản xuất đó.

+ Những mối quan hệ sản xuất này tồn tại trong mối quan hệ thống nhất và chi phối tác động lẫn nhau trên cơ sở quyết định của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

* Mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất biện chứng, trong đó LLSX quyết định QHSX và QHSX cũng tác động trở lại LLSX.

+ LLSX và QHSX là hai mặt cơ bản, tất yếu của quá trình sản xuất, tồn tại trong tính thống nhất với nhau, quy định lẫn nhau, trong đó LLSX là ND vật chất của quá trình sản xuất, còn QHSX là hình thức xã hội của quá trình đó. Tương ứng với trình độ nhất định của LLSX tất yếu phải đòi hỏi có QHSX phù hợp với trình độ đó trên cả 3 phương diện: Sở hữu LLSX, tổ chức,

quản lý quá trình SX và phân phối kết quả của quá trình sản xuất đó.

+ Mọi quan hệ thống nhất giữa LLSX và QHSX tuân theo tính tất yếu khách quan. Trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, QHSX phụ thuộc vào trình độ phát triển của LLSX, đồng thời QHSX với tư cách là hình thức KT-XH của quá trình sản xuất luôn có khả năng tác động trở lại sự vận động, phát triển của LLSX. Sự tác động này diễn ra theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực.

- Mọi quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất có bao hàm khả năng chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.

+ Sự phù hợp của QHSX đối với LLSX càng cao thì LLSX càng có khả năng phát triển, nhưng chính sự phát triển của LLSX này lại phá vỡ sự thống nhất của QHSX từ trước đến nay là hình thức KT-XH cho sự phát triển của LLSX, QHSX đã trở thành những hình thức kìm hãm sự phát triển của LLSX. Khi đó bắt đầu thời đại 1 cuộc cách mạng xã hội.

+ Sự vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa LLSX và QHSX là quá trình đi từ sự thống nhất đến sự khác biệt và đối lập, xung đột từ đó luôn xuất hiện nhu cầu khách quan, mâu thuẫn phải được giải quyết theo nguyên tắc QHSX phải phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

+ Sự vận dụng quy luật của Đảng trong quá trình đổi mới KT nước ta.

Trước khi đi vào CNH - HĐH đất nước và muốn đạt được thành công thì nhất thiết phải có tiềm lực về kinh tế và con người đó là lực lượng lao động là một yếu tố quan trọng. Ngoài ra phải có sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và trình độ phát triển của LLSX, đây là nhân tố cơ bản nhất.

Đất nước ta đang trong quá trình CNH - HĐH. Với tiềm năng lao động to lớn, cần cù, thông minh, sang tạo và có kinh nghiệm lao động nhưng công cụ lao động của chúng ta còn thô sơ. Đảng ta triển khai mạnh mẽ một số vấn đề của đất nước, trên cơ sở 1 cơ cấu sở hữu hợp quy luật, gắn liền với 1 cơ cấu thành phần kinh tế hợp quy luật, cũng như cơ cấu một xã hội hợp giai cấp với thời cơ lớn thì rất nhiều thách thức phải vượt qua để hoàn thành sự nghiệp CNH - HĐH đất nước, vì dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

Câu 2: Tại sao nói công cụ lao động là yếu tố đồng nhất và cách mạng trong lực lượng sản xuất?

Khái niệm lực lượng sản xuất: Là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn

cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.

Kết cấu lực lượng sản xuất:

- + Các nhân tố thuộc về người lao động(năng lực, kỹ năng, tri thức)

- + Các tư liệu sản xuất(đối tượng lao động, công cụ lao động, tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất)

⇒ Vì công cụ lao động là sản phẩm của con người, trình độ con người ngày càng sâu sắc hơn, dần thời kinh nghiệm, kỹ năng của con người ngày càng hoàn thiện, cho nên con người luôn cải tiến công cụ lao động.

Do nhu cầu xã hội ngày càng phát triển nên con người cần phải có các công cụ lao động hiện đại hơn để thoả mãn nhu cầu của con người.

Câu 3: Tại sao nói trong kết cấu của LLSX, người lao động là lực lượng sản xuất hàng đầu?

Lực lượng sản xuất: là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.

Kết cấu lực lượng sản xuất:

- + Các nhân tố thuộc về người lao động(năng lực, kỹ năng, tri thức)

+ Các tư liệu sản xuất(đối tượng lao động, công cụ lao động, tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất)

⇒ Trong kết cấu của lực lượng sản xuất, con người và công cụ lao động là 2 yếu tố cơ bản. Trong đó con người giữ vai trò quyết định bởi vì:

- Công cụ lao động dù hiện đại đến đâu cũng đều do con người quyết định. Đối tượng lao động cũng do con người quyết định.
- Mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử đều phụ thuộc vào năng lực, khả năng nhận thức của con người.
- Mặt khác, tư liệu sản xuất lao động của con người, giá trị và hiệu quả thực tế của tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ và sự sáng tạo của con người.

Câu 4: Như thế nào là sự phù hợp và không phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của LLSX?

- Khái niệm lực lượng sản xuất: là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.
- Kết cấu lực lượng sản xuất:
 - + Người lao động
 - + Tư liệu sản xuất: - Tư liệu lao động: Công cụ lao động

Phương tiện lao

động

-Đối tượng lao động: Có sẵn trong tự

nhiên

Qua chế biến

- Trình độ lao động phản ánh trình độ trình phục thiên nhiên của con người
 - Khái niệm quan hệ sản xuất: là mối quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất vật chất.
 - Kết cấu quan hệ sản xuất:
 - + Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất
 - + Quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất
 - + Quan hệ phân phối sản phẩm
- ⇒ Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thống nhất biện chứng với nhau.
- + Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất của quá trình sản xuất, còn quan hệ sản xuất là hình thức kinh tế xã hội của quá trình sản xuất
 - + Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất
 - + Quan hệ sản xuất phụ thuộc vào tình trạng phát triển của lực lượng sản xuất nhưng quan hệ sản xuất tác động ngược trở lại lực lượng sản xuất theo 2 hướng:
 - Hướng tích cực: tức là các mặt của quan hệ sản xuất tác động với các yếu tố của lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực

lượng sản xuất phát triển. Khi đó ta nói quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

- Hướng tiêu cực: tức là các mặt của quan hệ sản xuất làm kìm hãm sự phát triển của các yếu tố trong LLSX. Khi đó ta nói quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

Câu 5: Tại sao nói ngày nay, khoa học trở thành LLSX trực tiếp?

- Khái niệm lực lượng sản xuất: là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.
- Kết cấu lực lượng sản xuất:
 - + Người lao động
 - + Tư liệu sản xuất: - Tư liệu lao động: Công cụ lao động
Phương tiện lao động
 - Đối tượng lao động: Có sẵn trong tự nhiên
Qua chế biến

Ngày nay khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp bởi vì:

- + Khoa học sản xuất phát triển tác động trực tiếp đến người lao động, giúp con người nhận thức sâu sắc hơn về thế giới vật chất.
- + Khi khoa học phát triển, con người mới có điều kiện tạo ra được nhiều công cụ lao động hiện đại hơn và tạo ra được nhiều sản phẩm cho xã hội.

Câu 6: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT? Liên hệ thực tiễn ở nước ta hiện nay?

*Khái niệm :

- CSHT : dùng để chỉ toàn bộ QHSX hợp thành cơ cấu KT của XH

+ Kết cấu : QHSX thống trị ,QHSX tàn dư ,QHSX mềm mỏng.
Trong đó QHSX thống trị giữ vai trò chủ đạo và đặc trưng cho chế độ kinh tế của 1 XH nhất định.QHSX cấu thành CSHT phản ánh tính vận động,phát triển liên tục của llsx đó là tính chất kế thừa và phát triển.

+ Vai trò của hệ thống QHSX của 1 XH nhất định

+Một mặt, với llsx, nó giữ vai trò là hình thức KT-XH cho sự duy trì, phát huy và phát triển của llsx.

+ Mặt khác với các quan hệ chính trị, xã hội, là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế, là cơ sở hiện thực cho sự thiết lập 1 hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội.

+ Dùng để chỉ hệ thống kết cấu các hình thức, ý thức xã hội (chính quyền, tôn giáo, chính trị...) cùng với các thiết chế chính trị.

+ Xã hội (nhà nước, chính đảng, giáo hội...) được hình thành trên 1 CSHT nhất định.

+ XH có giai cấp hình thái ý thức chính trị, pháp quyền cùng hệ thống thiết chế, chính đảng và nhà nước là 2 thiết chế, tổ chức quan trọng như trong hệ thống KTTT của xã hội.

*Quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT

- Vai trò quyết định của CSHT với KTTT: tương ứng với 1 CSHT nhất định sẽ sản sinh ra 1 KTTT phù hợp có tác dụng bảo vệ CSHT đó.

+ Những biến đổi trong CSHT tạo ra nhu cầu khách quan phải có sự biến đổi tương ứng trong KTTT

+ Tính mâu thuẫn trong CSHT được phản ánh thành mâu thuẫn trong hệ thống KTTT.

+ Sự đấu tranh trong lĩnh vực ý thức xã hội và những xung đột lợi ích chính trị-xã hội có nguyên nhân sâu xa từ mâu thuẫn

kinh tế, cuộc đấu tranh giành lợi ích trong cơ sở kinh tế của xã hội.

+ Tổ chức nắm giữ quyền sở hữu TLSX của XH đồng thời cũng là giai cấp nắm được quyền lực NN trong KTTT, còn giai cấp và tầng lớp xã hội khác ở vào địa vị phụ thuộc đối với quyền lực nhà nước.

- Các chính sách pháp luật của nhà nước suy đến cùng chỉ là phản ánh nhu cầu thống trị về kinh tế của giai cấp nắm quyền sở hữu TLSX chủ yếu của xã hội.

=> CSHT quyết định kinh tế thị trường, KTTT là sự phản ánh đối với CSHT: phụ thuộc vào CSHT

* Sự tác động trở lại của KTTT đối với CSHT

- Sự tác động trở lại của KTTT đối với CSHT có thể thông qua nhiều phương thức, tùy thuộc vào bản chất yếu tố trong KTTT vào vị trí vai trò của nó cùng những điều kiện cụ thể. Tuy nhiên nhà nước là yếu tố có tác động trực tiếp nhất và mạnh mẽ nhất tới CSHT của xã hội, phương thức tác động của các yếu tố tới CSHT cũng thường phải thông qua NN mới phát huy tác dụng.

+ Sự tác động của KTTT đối với CSHT diễn ra theo 2 hướng có tích cực (nếu phù hợp) hoặc tiêu cực (nếu không phù hợp). Tuy nhiên sự tác động đó chỉ diễn ra với những xu hướng khác nhau, mức độ khác nhau nhưng nó không thể giữ vai trò quyết định đối

với CSHT của xã hội. CSHT vẫn tự mở đường đi cho nó theo tính tất yếu kinh tế của nó.

Vận dụng:

Đảng và nhà nước ta sau năm 1986(đổi mới) đã phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nghĩa là xây dựng CSHT (cơ cấu kinh tế) trong kết cấu kinh tế nhiều thành phần nhiều hình thức sở hữu liên kết hợp tác đan xen và hỗn hợp để tạo ra 1 quan hệ sản xuất phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế.

- Khẳng định trong nền kinh tế quốc dân thì thành phần kinh tế nhà nước, tập thể (hợp tác xã) giữ vai trò chủ đạo.

- Với 1 CSHT mang tính chất quá độ và 1 kết cấu kinh tế đan xen nhiều thành phần kinh tế thì KTTT phải được xây dựng cho phù hợp với CSHT đang phát triển. Điều đó được thể hiện: Đảng Cộng Sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo cho toàn thể dân tộc Việt Nam. Chủ nghĩa Mác-LeNin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng cho toàn bộ tư tưởng, ý thức hệ trong XHCN

Các hệ thống chính trị cùng hợp tác và đoàn kết khối liên minh công-nông-tri thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam.

Câu 7: Phân tích mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội?

* Khái niệm tồn tại xã hội: Là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

+ Các yếu tố tồn tại xã hội:

- Phương thức sản xuất.
- Điều kiện địa lý và dân số.

Trong đó phương thức sản xuất giữ vai trò quyết định

+ Khái niệm ý thức xã hội: Là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội (bao gồm những tư tưởng quan điểm, tình cảm...) nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

+ Kết cấu ý thức xã hội:

- Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh gồm ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức nghệ thuật, ý thức khoa học.
- Căn cứ vào trình độ phản ánh gồm ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.
- Căn cứ vào tính tự giác hay tự phát của quá trình phản ánh người ta chia thành tâm lý XH và hệ tư tưởng XH.

* Ý thức xã hội thể hiện thông qua ý thức cá nhân.

- Ý thức cá nhân là thế giới tinh thần của mỗi người cụ thể:
- + Mỗi quan hệ biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức XH.
- + Tồn tại XH quyết định ý thức XH.
- + Ý thức XH chỉ là sự phản ánh của tồn tại XH và mọi sự thay đổi của ý thức XH cũng thay đổi theo.
- + Có những yếu tố thay đổi nhanh như: ý thức chính trị, pháp quyền,...
- + Có những yếu tố thay đổi chậm như: ý thức tôn giáo, nghệ thuật,...
- * Ý thức XH tác động ngược trở lại tồn tại xã hội được thể hiện ở tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.
- + Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại XH.
- + Ý thức XH có thể vượt trước tồn tại XH.
- + Ý thức XH có tính kế thừa trong sự tồn tại phát triển
- + Sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội.
- + Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

Câu 8: Trình bày tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, sinh viên đã phát huy tính độc lập tương đối của ý thức xã hội như thế nào trong quá trình học tập?

- Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:
- Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội
- Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội
- Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển
- Sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội
- Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội
 - Sinh viên đã phát huy: tuy điều kiện kinh tế khó khăn, thiếu thôn điều kiện học tập... nhưng vẫn chủ động học tập, học tập đạt kết quả cao.

Câu 9: Tại sao ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội? Cho ví dụ minh họa?

- Khái niệm tồn tại xã hội: là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội
- Kết cấu tồn tại xã hội:
 - + Phương thức sản xuất
 - + Điều kiện địa lý và dân số
- Khái niệm ý thức xã hội: là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội(bao gồm những tư tưởng, quan điểm, tình cảm...) nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong giai đoạn phát triển nhất định.
 - Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội vì:
 - + ý thức xã hội là các phản ánh tồn tại xã hội nên nó có sau tồn tại xã hội.

- + Do sức mạnh của phong tục, tập quán, truyền thống cũng như do tính bảo thủ của 1 số hình thái ý thức xã hội. Mặt khác, tồn tại xã hội có tính biến đổi nhanh, ý thức xã hội không thể phản ánh kịp.
- + ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định, vì vậy những tư tưởng lạc hậu thường được các lực lượng xã hội lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiên bộ.

Ví dụ: 1 số vùng quê ở Việt Nam tuy điều kiện kinh tế phát triển nhưng vẫn còn những phong tục, tập quán lạc hậu(ma chay, cưới xin...)

Câu 10: Phân tích vai trò quần chúng nhân dân trong lịch sử và ý nghĩa phương pháp luận của nó?

- *Khái niệm: Quần chúng nhân dân*
- Quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức, hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.
- Quần chúng nhân dân là khái niệm mang tính chất lịch sử - cụ thể. Quần chúng nhân dân bao gồm các bộ phận dân cư sau:

+ Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần.

+ Những bộ phận dân cư chống lại áp bức, thống trị.

+ Những tầng lớp, giai cấp thúc đẩy tiến bộ xã hội thông qua hoạt động trực tiếp của mình trực tiếp hay gián tiếp trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

- *Vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.*

Vai trò sang tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

- Về cơ bản tất cả các nhà tư tưởng trong lịch sử trước Mac đề không nhận thức đúng về vai trò sang tạo lịch sử của quần chúng nhân dân. Về nguồn gốc lí luận điều đó có nguyên nhân từ quan điểm duy tâm, tôn giáo và phương pháp siêu hình trong phân tích các vấn đề xã hội.
- Theo quan điểm chủ nghĩa duy vật lịch sử, quần chúng nhân dân là chủ thể sang tạo chân chính tạo ra lịch sử. Do đó, lịch sử trước hết và căn bản là lịch sử hoạt động của quần chúng nhân dân trên tất cả các lĩnh vực cuộc sống, trong kinh tế xã hội. Điều đó được phản ánh từ 3 góc độ:
 - Quần chúng nhân dân là lực lượng sang tạo ra các giá trị tinh thần cho xã hội.

- Quần chúng nhân dân là nguồn lực và động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng và cải cách xã hội trong lịch sử. Lịch sử nhân loại đã chứng minh không có một cuộc cách mạng hay cải cách xã hội nào có thể thành công nếu nó không xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của đông đảo quần chúng nhân dân.
- Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân không bao giờ có thể tách rời vai trò cụ thể của mỗi cá nhân, đặc biệt là vai trò của các cá nhân ở vị trí thủ lĩnh, lãnh tụ hay ở tầm vĩ nhân của cộng đồng quần chúng nhân dân.

- *Ý nghĩa phương pháp luận*

- Việc lí giải một cách khoa học về vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân đã xóa bỏ được sai lầm của chủ nghĩa duy tâm đã từng thống trị lâu dài trong lịch sử, đồng thời đem lại phương pháp luận khoa học trong việc nghiên cứu và nhận định lịch sử, cũng như việc nghiên cứu và đánh giá vai trò của mỗi cá nhân, thủ lĩnh, lãnh tụ, vĩ nhân trong cộng đồng xã hội.
- Cung cấp một phương pháp luận khoa học để Đảng cộng sản Việt Nam phân tích các lực lượng xã hội, tổ chức xây dựng lực lượng quần chúng nhân dân trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

